



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

*(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Đo lường và hiệu chuẩn**
Laboratory: Calibration and Measurement Center

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Tổ hợp chuyên giao công nghệ**
Organization: Technology Transfer Group Corporation

Số hiệu/ Code: **VILAS 959**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Đo lường - Hiệu chuẩn**
Field: Measurement - Calibration

Người quản lý:
Laboratory manager: **Đoàn Thạch Giang**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày / / 2026 đến ngày / / 2031**

Địa chỉ/ Address: **Số 15, ngõ 71, phố Đỗ Quang, phường Yên Hòa, Hà Nội**
No. 15, Lane 71, Do Quang Street, Yen Hoa Ward, Hanoi

Địa điểm/Location: **Số 15, ngõ 71, phố Đỗ Quang, phường Yên Hòa, Hà Nội**
No. 15, Lane 71, Do Quang Street, Yen Hoa Ward, Hanoi

Điện thoại/ Tel: **024.2224.9599**

E-mail: **info@tt-group.com.vn**

Website: **http://www.tt-group.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 959

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Điện**

Field of calibration: **Electrical**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Điện áp một chiều – Đo (Thiết bị đo điện vạn năng chỉ thị số) <i>DC Voltage – Measure (Digital multimeter)</i>	(0 ~ 200) mV (0,2 ~ 2) V (2 ~ 20) V (20 ~ 200) V (200 ~ 1000) V		Phần mềm/ <i>Software</i> METCAL8.1 và/and TTG.M-01.16 (phiên bản/ <i>version</i> 2026)	7,6 µV/V 3,5 µV/V 3,0 µV/V 3,3 µV/V 3,8 µV/V
2.	Dòng điện một chiều – Đo (Thiết bị đo điện vạn năng chỉ thị số) <i>DC Current – Measure (Digital multimeter)</i>	(0 ~ 200) µA (0,2 ~ 2) mA (2 ~ 20) mA (20 ~ 200) mA (0,2 ~ 2) A (2~20) A			7,7 µA/A 7,4 µA/A 8,1 µA/A 8,1 µA/A 20 µA/A 1,1 x 10 ² µA/A
3.	Điện áp xoay chiều – Đo (Thiết bị đo điện vạn năng chỉ thị số) <i>AC Voltage – Measure (Digital multimeter)</i>	(0 ~ 200) mV	(10 ~ 40) Hz (40 ~ 100) Hz 100 Hz ~ 2 kHz (2 ~ 10) kHz (10 ~ 30) kHz (30 ~100) kHz		78 µV/V 41 µV/V 41 µV/V 41 µV/V 69 µV/V 1,1 x 10 ² µV/V
		(0,2 ~ 2) V	(10 ~ 40) Hz (40 ~ 100) Hz 100 Hz ~ 2 kHz (2 ~ 10) kHz (10 ~ 30) kHz (30 ~100) kHz (100 ~500) kHz 500 kHz ~1 MHz		52 µV/V 19 µV/V 19 µV/V 19 µV/V 36 µV/V 55 µV/V 2 x 10 ² µV/V 7 x 10 ² µV/V
		(2 ~ 20) V	(10 ~ 40) Hz (40 ~ 100) Hz 100 Hz ~ 2 kHz (2 ~ 10) kHz (10 ~ 30) kHz (30 ~ 100) kHz (100 ~ 500) kHz 500 kHz ~1 MHz	52 µV/V 21 µV/V 21 µV/V 21 µV/V 37 µV/V 63 µV/V 3,1 x 10 ² µV/V 9,3 x 10 ² µV/V	
		(20~200) V	(10 ~ 40) Hz (40 ~ 100) Hz 100 Hz ~ 2 kHz (2 ~ 10) kHz (10 ~ 30) kHz (30 ~ 100) kHz	53 µV/V 24 µV/V 24 µV/V 24 µV/V 54 µV/V 76 µV/V	
		(200 ~ 1000) V	10 Hz ~ 5 kHz 5 kHz ~ 10 kHz	32 µV/V 1,2 x 10 ² µV/V	

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 959

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
4.	<p align="center">Dòng điện xoay chiều – Đo (Thiết bị đo điện vạn năng chỉ thị số) <i>AC Current – Measure (Digital multimeter)</i></p>	(2 ~ 200) μ A	10 Hz ~ 1 kHz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz		1,7 x 10 ² μ A/A 3,9 x 10 ² μ A/A 16 x 10 ³ μ A/A
		(0,2 ~ 2) mA	10 Hz ~ 1 kHz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz		58 μ A/A 51 μ A/A 51 μ A/A
		(2 ~ 20) mA	10 Hz ~ 1 kHz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz		29 μ A/A 31 μ A/A 31 μ A/A
		(20 ~ 200) mA	10 Hz ~ 1 kHz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz		37 μ A/A 37 μ A/A 37 μ A/A
		(0,2 ~ 2) A	10 Hz ~ 1 kHz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz		48 μ A/A 47 μ A/A 47 μ A/A
		(2 ~ 20) A	10 Hz ~ 1 kHz (1 ~ 5) kHz		55 μ A/A 65 μ A/A
5.	<p align="center">Điện trở – Đo (Thiết bị đo điện vạn năng chỉ thị số) <i>Resistance – Measure (Digital multimeter)</i></p>	(0 ~ 2) Ω (2 ~ 20) Ω (20 ~ 200) Ω (0,2 ~ 2) k Ω (2 ~ 20) k Ω (20 ~ 200) k Ω (0,2 ~ 2) M Ω (2 ~ 20) M Ω (20 ~ 200) M Ω (0,2 ~ 2) G Ω		Phần mềm/ <i>Software</i> METCAL8.1 và/and TTG.M-01.16 (phiên bản/ <i>version</i> 2026)	5,8 $\mu\Omega/\Omega$ 5,8 $\mu\Omega/\Omega$ 4,8 $\mu\Omega/\Omega$ 5,2 $\mu\Omega/\Omega$ 3,3 $\mu\Omega/\Omega$ 6,5 $\mu\Omega/\Omega$ 9,8 $\mu\Omega/\Omega$ 14 $\mu\Omega/\Omega$ 54 $\mu\Omega/\Omega$ 1,1 x 10 ² $\mu\Omega/\Omega$
6.	<p align="center">Điện Dung – Đo (Thiết bị đo điện vạn năng chỉ thị số) <i>Capacitance – Measure (Digital multimeter)</i></p>	1nF 10 nF 100 nF 1 μ F 10 μ F 100 μ F 1 mF 10 mF 100 mF			1,2 % 0,28 % 0,29 % 0,28 % 0,28 % 0,43 % 0,43 % 0,74 % 1,2 %
7.	<p align="center">Dòng điện AC/DC – Kim đo dòng <i>AC/DC Current – Clamp on Meters, current (Digital multimeter)</i></p>	(0,01 ~ 2) A (2 ~ 20) A (20 ~ 1000) A	DC AC: (40 ~ 400) Hz		0,37 % 0,60 % 1 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 959

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
8.	Điện áp một chiều – Phát (Thiết bị hiệu chuẩn đa năng) <i>DC Voltage Source</i> <i>(Multifunction Calibrator)</i>	(0 ~ 329,9999) mV (0 ~ 3,299999) V (0 ~ 32,99999) V (30 ~ 329,9999) V (100 ~ 1000) V			4,2 µV/V 3,1 µV/V 3,2 µV/V 5,1 µV/V 5,4 µV/V
9.	Dòng điện một chiều – Phát (Thiết bị hiệu chuẩn đa năng) <i>DC Current Source</i> <i>(Multifunction Calibrator)</i>	(0 ~ 33,0000) µA (33,000 ~ 330,000) µA (0,33000 ~ 3,30000) mA (3,3000 ~ 33,0000) mA (33,000 ~ 330,000) mA (0,33000 ~ 3,00000) A (3,0000 ~ 20,0000) A			20 µA/A 7,9 µA/A 7,6 µA/A 8,3 µA/A 8,3 µA/A 21 µA/A 1,1 x 10 ² µA/A
10.	Điện áp xoay chiều – Phát (Thiết bị hiệu chuẩn đa năng) <i>AC Voltage Source</i> <i>(Multifunction Calibrator)</i>	(1,0 ~ 32,999) mV	(10 ~ 45) Hz 45 Hz ~ 10 kHz (10 ~ 20) kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz (100 ~ 500) kHz	Phần mềm/ <i>Software</i> METCAL8.1 và/and TTG.M-02.16 (phiên bản/ <i>version</i> 2026)	2,3 x 10 ² µV/V 91 µV/V 91 µV/V 1,5 x 10 ² µV/V 2,7 x 10 ² µV/V 6,7 x 10 ² µV/V
		(33 ~ 329,999) mV	(10 ~ 45) Hz 45 Hz ~ 10 kHz (10 ~ 20) kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz (100 ~ 500) kHz		1,7 x 10 ² µV/V 28 µV/V 28 µV/V 44 µV/V 68 µV/V 2,5 x 10 ² µV/V
		(0,33 ~ 3,29999) V	(10 ~ 45) Hz 45 Hz ~ 10 kHz (10 ~ 20) kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz (100 ~ 500) kHz		1,6 x 10 ² µV/V 17 µV/V 17 µV/V 36 µV/V 62 µV/V 3,0 x 10 ² µV/V
		(3,3 ~ 32,9999) V	(10 ~ 45) Hz 45 Hz ~ 10 kHz (10 ~ 20) kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz		1,6 x 10 ² µV/V 23 µV/V 23 µV/V 43 µV/V 71 µV/V
		(33 ~ 329,999) V	(10 ~ 45) Hz 45 Hz ~ 10 kHz (10 ~ 20) kHz (20 ~ 50) kHz (50 ~ 100) kHz		30 µV/V 30 µV/V 32 µV/V 93 µV/V 3,1 x 10 ² µV/V
		(330 ~ 1020) V	45 Hz ~ 1 kHz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz		30 µV/V 30 µV/V 30 µV/V

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 959

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
11.	Dòng điện xoay chiều – Phát (Thiết bị hiệu chuẩn đa năng) <i>AC Current Source (Multifunction Calibrator)</i>	(29,00~ 329,99) μ A	(10 ~ 20) Hz (20 ~ 45) Hz (45 ~ 1000) Hz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz (10 ~ 30) kHz	Phần mềm/ <i>Software</i> METCAL8.1 và/ <i>and</i> TTG.M-02.16 (phiên bản/ <i>version</i> 2026)	0,11 % 0,11 % 0,11 % 0,11 % 0,11 % 0,15 %
		(0,33 ~ 3,2999) mA	(10 ~ 20) Hz (20 ~ 45) Hz (45 ~ 1000) Hz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz (10 ~ 30) kHz		1,7 x 10 ² μ A/A 44 μ A/A 44 μ A/A 46 μ A/A 46 μ A/A 71 μ A/A
		(3,3 ~ 32,999) mA	(10 ~ 45) Hz (45 ~ 1000) Hz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz (10 ~ 30) kHz		1,7 x 10 ² μ A/A 48 μ A/A 48 μ A/A 48 μ A/A 73 μ A/A
		(33 ~ 329,99) mA	(10 ~ 20) Hz (20 ~ 45) Hz (45 ~ 1000) Hz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz (10 ~ 30) kHz		1,8 x 10 ² μ A/A 60 μ A/A 60 μ A/A 60 μ A/A 60 μ A/A 85 μ A/A
		(0,33~ 1,09999) A	(10 ~ 45) Hz (45 ~ 1000) Hz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz		1,7 x 10 ² μ A/A 46 μ A/A 46 μ A/A 46 μ A/A
		(1,1 ~ 2,99999) A	(10 ~ 45) Hz (45 ~ 1000) Hz (1 ~ 5) kHz (5 ~ 10) kHz		1,9 x 10 ² μ A/A 98 μ A/A 98 μ A/A 98 μ A/A
		(3 ~ 10,9999) A	(45 ~ 1000) Hz (1 ~ 5) kHz		1,0 x 10 ² μ A/A 1,1 x 10 ² μ A/A
		(11 ~ 20,5) A	(45 ~ 1000) Hz (1 ~ 5) kHz		47 μ A/A 55 μ A/A

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 959

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
12.	<p align="center">Điện trở - Phát (Thiết bị hiệu chuẩn đa năng) <i>Resistance Source</i> <i>(Multifunction Calibrator)</i></p>	<p align="center">(0 ~ 10,9999) Ω (11 ~ 32,9999) Ω (33 ~ 109,999) Ω (110 ~ 329,999) Ω 330 Ω ~ 1,099999 kΩ (1,1 ~ 3,299999) kΩ (3,3 ~ 10,99999) kΩ (11 ~ 32,99999) kΩ (33 ~ 109,9999) kΩ (110 ~ 329,9999) kΩ 330 kΩ ~ 1,099999 MΩ (1,1 ~ 3,299999) MΩ (3,3 ~ 10,99999) MΩ (11 ~ 32,99999) MΩ (33 ~ 109,9999) MΩ (110 ~ 329,9999) MΩ (330 ~ 11000) MΩ</p>	<p align="center">Phần mềm/ <i>Software</i> METCAL8.1</p>	<p align="center">32 μΩ/Ω 8,2 μΩ/Ω 5,4 μΩ/Ω 5,6 μΩ/Ω 5,6 μΩ/Ω 5,3 μΩ/Ω 3,9 μΩ/Ω 6,6 μΩ/Ω 6,9 μΩ/Ω 14 μΩ/Ω 16 μΩ/Ω 11 μΩ/Ω 17 μΩ/Ω 12 μΩ/Ω 29 μΩ/Ω 29 μΩ/Ω 1,3 x 10² μΩ/Ω</p>
13.	<p align="center">Điện dung – Phát (Thiết bị hiệu chuẩn đa năng) <i>Capacitance Source</i> <i>(Multifunction Calibrator)</i></p>	<p align="center">(0,19 ~ 0,3999) nF (0,4 ~ 1,0999) nF (1,1 ~ 3,2999) nF (3,3 ~ 10,9999) nF (11 ~ 32,9999) nF (33 ~ 109,9999) nF (110 ~ 329,9999) nF (0,33 ~ 1,099999) μF (1,1 ~ 3,2999) μF (3,3 ~ 10,9999) μF (11 ~ 32,9999) μF (33 ~ 109,9999) μF (110 ~ 329,9999) μF (0,33 ~ 1,099999) mF (1,1 ~ 3,2999) mF (3,3 ~ 10,9999) mF (11 ~ 32,9999) mF (33 ~ 109,9999) mF</p>	<p align="center">và/and TTG.M-02.16 (phiên bản/ <i>version</i> 2026)</p>	<p align="center">0,05 % 0,04 % 0,04 % 0,02 % 0,02 % 0,02 % 0,02 % 0,04 % 0,04 % 0,04 % 0,04 % 0,05 % 0,02 % 0,02 % 0,02 % 0,02 % 0,03 %</p>

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 959

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>			Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
14.	Góc pha – Phát (Thiết bị hiệu chuẩn đa năng) <i>Phase Angle Source</i> (Multifunction Calibrator)	(W) 0 ⁰	(VARs) 90 ⁰	10 Hz ~ 65 Hz	Phần mềm/ <i>Software</i> METCAL8.1 và/and TTG.M-02.16 (phiên bản/ <i>version</i> 2026)	0,01°
		10 ⁰	80 ⁰	65 Hz ~ 500 Hz		0,01°
		20 ⁰	70 ⁰	500 Hz ~ 1 kHz		0,01°
		30 ⁰	60 ⁰	1 kHz ~ 5 kHz		0,02 °
		40 ⁰	50 ⁰	5 kHz ~ 10 kHz		0,03 °
		50 ⁰	40 ⁰	10 kHz ~ 30 kHz		0,04 °
		60 ⁰	30 ⁰			
		70 ⁰	20 ⁰			
		80 ⁰	10 ⁰			
15.	Công suất điện một chiều – Phát (Thiết bị hiệu chuẩn đa năng) <i>DC Power Source</i> (Multifunction Calibrator)	33 mV ~ 1020 V		(0,33~329,99) mA (0,33 ~ 2,9999) A (3 ~ 20,5) A		0,02 % 0,02 % 0,07 %
16.	Công suất điện xoay chiều - Phát (Thiết bị hiệu chuẩn đa năng) <i>AC Power Source</i> (Multifunction Calibrator)	(45 ~ 65) Hz (33 ~329,99) mV		(3,3 ~ 8,999) mA (9 ~ 32,999) mA (33 ~ 89,99) mA (90 ~ 329,99) mA (0,33 ~ 0,8999) A (0,9 ~ 2,1999) A (2,2 ~ 4,4999) A (4,5 ~ 20,5)A		0,14 % 0,10 % 0,14 % 0,10 % 0,13 % 0,11 % 0,13 % 0,11 %
		(45 ~ 65) Hz (0,330 ~ 1020) V		(3,3 ~ 8,999) mA (9 ~ 32,999) mA (33 ~ 89,99) mA (90 ~ 329,99) mA (0,33 ~ 0,8999) A (0,9 ~ 2,1999) A (2,2 ~ 4,4999) A (4,5 ~ 20,5) A		0,12 % 0,08 % 0,12 % 0,08 % 0,11 % 0,09 % 0,12 % 0,10 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 959

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Nhiệt**

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự <i>Digital and Analog Temperature Indicator</i>	(-200 ~ 800) °C (800 ~ 1800) °C	ĐLVN 160:2005	0,012 °C 0,035 °C
2.	Lò chuẩn nhiệt độ <i>Temperature Block Calibrator</i>	(-45 ~ 140) °C (140 ~ 660) °C	TTG.M-03.15 (phiên bản/ version 2023)	0,02 °C 0,10 °C
3.	Thiết bị mô phỏng cặp nhiệt điện 10 μV/°C – Chức năng Đo <i>Thermocouple Simulation 10 μV/°C – Measure</i>	(-30 000 ~ 1 000) °C (-1 000 ~ 100) °C (-100 ~ 100) °C (100 ~ 1 000) °C (1 000 ~ 30 000) °C	TTG.M-01.16 (phiên bản/ version 2026)	0,11 °C 0,05 °C 0,04 °C 0,05 °C 0,11 °C
4.	Thiết bị mô phỏng cặp nhiệt điện 10 μV/°C – Chức năng Phát <i>Thermocouple Simulation 10 μV/°C – Source function</i>	(-30 000 ~ 1 000) °C (-1 000 ~ 100) °C (-100 ~ 100) °C (100 ~ 1 000) °C (1 000 ~ 3 000) °C	TTG.M-02.16 (phiên bản/ version 2026)	0,06 °C 0,02 °C 0,02 °C 0,02 °C 0,06 °C

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Thời gian và Tần số**

Field of calibration: Time and Frequency

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Máy đếm tần số điện tử <i>Frequency counters</i>	(1; 5; 10) MHz	TTG.M-01.15 (phiên bản/ version 2023)	6,0 x 10 ⁻¹² Hz/Hz
2.	Máy phát tần số <i>Frequency generators</i>	10 Hz ~ 300 MHz	TTG.M-05.15 (phiên bản/ version 2023)	2,0 x 10 ⁻¹¹ Hz/Hz

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 959

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Áp suất**

Field of calibration: Pressure

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Áp kế lò xo và hiện số <i>Analog and digital pressure Gauge</i>	(-0,9 ~ 2,5) bar	ĐLVN 76:2001	0,003 bar
		(0 ~ 40) bar		0,005 bar
		(0 ~ 70) bar		0,01 bar
		(0 ~ 200) bar		0,035 bar
		(0 ~ 700) bar		0,1 bar
2.	Thiết bị chuyển đổi áp suất <i>Transmitter & transducer</i>	(- 0,9 ~ 0) bar	ĐLVN 112:2002	0,052 %
		(0 ~ 2,5) bar		0,053 %
		(0 ~ 40) bar		0,057 %
		(0 ~ 70) bar		0,056 %
		(0 ~ 200) bar		0,057 %
		(0 ~ 700) bar		0,058 %
3.	Thiết bị đặt mức áp suất <i>Pressure Switch</i>	(0 ~ 40) bar	ĐLVN 133:2004	0,02 bar
		(0 ~ 700) bar		0,1 bar

Chú thích/ Note:

- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ *Technical metrology documents*;

- TTG.M-xx.xx: Quy trình hiệu chuẩn nội bộ / *Laboratory-developed calibration*;

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ $k = 2$ và công bố tối đa tới 02 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor $k = 2$ and expressed with maximum 02 significance digits.*

Trường hợp Công ty Cổ phần Tổ hợp chuyên giao công nghệ cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Công ty Cổ phần Tổ hợp chuyên giao công nghệ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. *It is mandatory for the Technology Transfer Group Corporation that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the services./.*

